



Số: 01919/2026/PKQ (KT/2605.337)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới

Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	KT1: Ống thải của lò đốt chất thải nguy hại số 1 (X = 2371111,1; Y = 428629,0.)
Loại mẫu	Khí thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	27/05/2026
Thời gian thử nghiệm	27/05/2026 – 10/06/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 30:2012/ BTNMT
					Cột B
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA method 5	13,5	100
2	Cacbon oxit, CO ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	4,2	250
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	KPH	250
4	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	10,5	500

Ghi chú:

- QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Lò đốt chất thải công nghiệp;
- KPH: Không phát hiện.
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087;

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2026

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

PGĐ. TRUNG TÂM

Lại Thị Thanh Nhân

Nguyễn Công Minh



ThS. Nguyễn Thanh Bình

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 01920/2026/PKQ (KT/2605.337)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới

Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	KT1: Ống thải của lò đốt chất thải nguy hại số 1 (X = 2371111,1; Y = 428629,0.)
Loại mẫu	Khí thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	27/05/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 30:2012/ BTNMT
					Cột B
1	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH	50

Ghi chú:

- QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Lò đốt chất thải công nghiệp;
 - KPH: Không phát hiện.
 - Chỉ tiêu số 1 do Công ty cổ phần khoa học và công nghệ Việt Nam - Vimcerts 121 thực hiện phân tích.
- Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2026

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

TUQ. VIỆN TRƯỞNG
PGD. TRUNG TÂM

Lại Thị Thanh Nhân

Nguyễn Công Minh



ThS. Nguyễn Thanh Bình

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 01922/2026/PKQ (KT/2605.338)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới

Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	KT2: Ống thải của lò đốt chất thải nguy hại số 2 (X: 2371102,8 Y: 428625,2)
Loại mẫu	Khí thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	27/05/2026
Thời gian thử nghiệm	27/05/2026 – 10/06/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 30:2012/ BTNMT
					Cột B
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA method 5	58,2	100
2	Cacbon oxit, CO ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	0,080	250
3	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH	50
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	1,2	250
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	14,7	500

Ghi chú:

- QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Lò đốt chất thải công nghiệp;
- Dấu (-): là không quy định;
- KPH: Không phát hiện.
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087;
- Chỉ tiêu số 3 do Công ty cổ phần khoa học và công nghệ Việt Nam - Vimcerts 121 thực hiện phân tích.

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2026

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

TUQ. VIỆN TRƯỞNG
PGĐ. TRUNG TÂM

Lại Thị Thanh Nhân

Nguyễn Công Minh



ThS. Nguyễn Thanh Bình

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 01923/2026/PKQ (KT/2605.339)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới

Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	KT3: Ống thải của hệ thống khí thải tái chế kim loại số 2 (X:2371091,8 Y:428395,4)
Loại mẫu	Khí thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	27/05/2026
Thời gian thử nghiệm	27/05/2026 – 10/06/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19: 2009/ BTNMT
					Cột B Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	HDPP/HT/KT/06	64,7	-
2	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA method 2	22.953	-
3	Áp suất ^(b)	mmHg	HDPP/HT/KT/06	760,46	-
4	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA method 5	25,2	192
5	Cacbon oxit, CO ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	5,8	960
6	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	KPH	480
7	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	8,6	816
8	O ₂ ^(b)	%	HDPP/HT/KT/06	20,71	-

Ghi chú:

- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
 $C_{max} = C \times K_p \times K_v$. ($K_p=0,8$; $K_v=1,2$);
- Dấu (-): là không quy định;
- KPH: Không phát hiện.
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2026

TU. VIỆN TRƯỞNG

PGD. TRUNG TÂM

Lại Thị Thanh Nhân

Nguyễn Công Minh



ThS. Nguyễn Thanh Bình



Số: 01943/2026/PKQ (KT/2605.376)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới

Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	Khí thải tái chế nhựa số 1 và 2 (X=2371091.8, Y=428395.4)
Loại mẫu	Khí thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	29/05/2026
Thời gian thử nghiệm	29/05/2026 – 11/06/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19: 2009/ BTNMT
					Cột B Cmax
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA method 5	6,6 (LOQ=9)	192
2	Cacbon oxit, CO ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	KPH	960
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	KPH	480
4	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	0,03	816

Ghi chú:

- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
 $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ $K_p=0,8$, $K_v=1,2$;
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- KPH: Không phát hiện.
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2026

TU. VIỆN TRƯỞNG
PGD. TRUNG TÂM

Lại Thị Thanh Nhân

Nguyễn Công Minh

ThS. Nguyễn Thanh Bình



- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 01942/2026/PKQ (KT/2605.375)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới

Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	Khí thải HT Tái chế kim loại số 1, công suất 417 kg/h (X=2371097.7, Y=428599.3)
Loại mẫu	Khí thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	29/05/2026
Thời gian thử nghiệm	29/05/2026 – 11/06/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19: 2009/ BTNMT
					Cột B; Cmax
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA method 5	8,6 (LOQ=9)	192
2	Asen và các hợp chất, tính theo As ^(b)	mg/Nm ³	US EPA method 29	<0,0005	9,6
3	Cadmi và hợp chất, tính theo Cd ^(b)	mg/Nm ³	US EPA method 29	0,0003	4,8
4	Chì và hợp chất, tính theo Pb ^(b)	mg/Nm ³	US EPA method 29	0,0013 (LOQ=0,0015)	4,8
5	Cacbon oxit, CO ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	KPH	960
6	Đồng và hợp chất, tính theo Cu ^(b)	mg/Nm ³	US EPA method 29	4,854	9,6
7	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn ^(b)	mg/Nm ³	US EPA method 29	<0,0050	28,8
8	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	KPH	480
9	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	0,03	816

Ghi chú:

- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

$$C_{max} = C \times K_p \times K_v. \quad K_p=0,8, K_v=1,2;$$

- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087.

KPH: Không phát hiện.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2026

TRƯỞNG
PGĐ. TRUNG TÂM

Lại Thị Thanh Nhân

Nguyễn Công Minh



ThS. Nguyễn Thanh Bình

510.01.10 Lần ban hành: 01 Trang 1/1

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 02026/2026/PKQ (KT/2605.406)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới

Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	Ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò quay của hệ thống sản xuất kẽm oxit (X=2371036.3, Y=428418.3)
Loại mẫu	Khí thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	31/05/2026
Thời gian thử nghiệm	01/06/2026 – 15/06/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19: 2009/ BTNMT
					Cột B Cmax
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA method 5	11,8	192
2	Cacbon oxit, CO ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	463,1	960
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	KPH	480
4	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	2,3	816

Ghi chú:

- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
 $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ $K_p=0,8$, $K_v=1,2$;
- KPH: Không phát hiện.
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2026
TUQ. VIỆN TRƯỞNG
PGĐ. TRUNG TÂM

Lại Thị Thanh Nhàn

Nguyễn Công Minh



ThS. Nguyễn Thanh Bình

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 02074/2026/PKQ (CTR/2605.041-042)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới

Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	CTR/2605.041 - Mẫu tro xỉ của hệ thống lò đốt số 1 (CTR 1) CTR/2605.042 - Mẫu tro xỉ của hệ thống lò đốt số 2 (CTR 2)
Loại mẫu	Chất thải rắn
Tình trạng mẫu	Mẫu màu ghi xám
Ngày lấy mẫu	27/05/2026
Người bàn giao mẫu	Bùi Văn Hoàng
Thời gian thử nghiệm	28/05/2026 – 25/06/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm		QCVN 07:2025/BNNMT
				CTR/2605.041	CTR/2605.042	Nồng độ ngâm chiết (mg/l)
1	Asen (As) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	0,0052 (LOQ=0,006)	0,0081	≥ 5,0
2	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	<0,0003	<0,0003	≥ 1,0
3	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	<0,0020	<0,0020	≥ 5,0
4	Coban (Co) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	<0,1	<0,1	≥ 80
5	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	0,082	0,083	-
6	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + TCVN 7877:2008	<0,0002	0,00038 (LOQ=0,0006)	≥ 0,2
7	Crom VI ^(b)	mg/L	US EPA method 1311 + TCVN 6658:2000	<0,05	<0,05	-
8	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	0,16	0,16	-

Ghi chú:

- QCVN 07:2025/BNNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Trịnh Thị Huế

CÁN BỘ QA/QC

Ngô Thị Tuyền Yến

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2026

TUỔI HIỆN TRƯỞNG
PGĐ. TRUNG TÂM

VIỆN
HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM

Th.S Nguyễn Thanh Bình

510.01.10 Lần ban hành: 01 Trang 1/1

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 02075/2026/PKQ (CTR/2605.043-044)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới

Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	CTR/2605.043 - Mẫu gạch block của hệ thống hóa rắn số 1 (CTR 3) CTR/2605.044 - Mẫu gạch block của hệ thống hóa rắn số 2 (CTR 4)
Loại mẫu	Chất thải rắn
Tình trạng mẫu	Mẫu màu ghi xám
Ngày lấy mẫu	27/05/2026
Người bàn giao mẫu	Bùi Văn Hoàng
Thời gian thử nghiệm	28/05/2026 – 25/06/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm		QCVN 07:2025/BNNMT
				CTR/2605.043	CTR/2605.044	Nồng độ ngâm chiết (mg/l)
1	Asen (As) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	0,0046 (LOQ=0,006)	0,0039 (LOQ=0,006)	≥ 5,0
2	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	<0,0003	<0,0003	≥ 1,0
3	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	<0,002	<0,002	≥ 5,0
4	Coban (Co) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	<0,1	<0,1	≥ 80
5	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	0,071	<0,02	-
6	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + TCVN 7877:2008	0,0011	<0,0002	≥ 0,2
7	Crom VI ^(b)	mg/L	US EPA method 1311 + TCVN 6658:2000	<0,05	<0,05	-
8	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	0,055 (LOQ=0,15)	<0,05	-

Ghi chú:

- QCVN 07:2025/BNNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2026

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

PGĐ. TRUNG TÂM

Trịnh Thị Huế

Ngô Thị Tuyền Yến

Th.S Nguyễn Thanh Bình

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm

510.01.10 Lần ban hành:01 Trang 1/1



Số: 02076/2026/PKQ (Đ/2605.009)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới

Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	Mẫu đất
Loại mẫu	Đất
Tình trạng mẫu	Mẫu màu nâu
Ngày lấy mẫu	27/05/2026
Người bàn giao mẫu	Bùi Văn Hoàng
Thời gian thử nghiệm	28/05/2026 – 25/06/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 03:2023/ BTNMT
					Giá trị giới hạn Loại 3
1	Cadmi (Cd) ^(b)	mg/kg	US EPA method 3051A + SMEWW 3113B:2023	0,54	60
2	Đồng (Cu) ^(b)	mg/kg	US EPA Method 3051A + SMEWW 3111B:2023	34,3 (LOQ=85)	2.000
3	Asen (As) ^(b)	mg/kg	US EPA method 3051A + SMEWW 3113B:2023	2,55	200
4	Chì (Pb) ^(b)	mg/kg	US EPA method 3051A + SMEWW 3113B:2023	21,9	700
5	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/kg	US EPA Method 3051A+ US EPA Method 7000B	94,5	2.000

Ghi chú:

- QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng đất;
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087.
- Kết quả trả trên mẫu khô tuyệt đối

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Trịnh Thị Huệ

CÁN BỘ QA/QC

Ngô Thị Tuyền Yến

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2026

TUỔI VIÊN TRƯỞNG
PGĐ. TRUNG TÂM



Th.S Nguyễn Thanh Bình

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 02075/2026/PKQ (CTR/2605.045)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới

Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	CTR/2605.045 - Mẫu bùn thông thường
Loại mẫu	Chất thải rắn
Tình trạng mẫu	Mẫu viên gạch hóa rắn, màu xám ghi
Ngày lấy mẫu	27/05/2026
Người bàn giao mẫu	Bùi Văn Hoàng
Thời gian thử nghiệm	28/05/2026 – 25/06/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 07:2025/BNMT
					Nồng độ ngâm chiết (mg/l)
1	pH (Tính kiềm/tính axit) ^(b)	-	US EPA Method 9045D& US EPA Method 9040C	6,03	≥ 12,5
2	Antimon (Sb) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	<0,005	≥ 15
3	Asen (As) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	<0,0020	≥ 5,0
4	Bari (Ba) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111D:2023	0,52 (LOQ=1,5)	≥ 100
5	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	0,0038	≥ 1,0
6	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	<0,002	≥ 5,0
7	Coban (Co) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	<0,1	≥ 80
8	Nicken (Ni) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	<0,07	≥ 70
9	Selen (Se) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	<0,004	≥ 1,0
10	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + TCVN 7877:2008	0,00024 (LOQ=0,0006)	≥ 0,2
11	Thali (Tl)	mg/L	US EPA 1311 US EPA 200.7	<0,03	≥ 7,0
12	Vanadi (V)	mg/L	US EPA 1311 US EPA 200.7	<0,03	≥ 25
13	Crom (Cr) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	0,14 (LOQ=0,21)	≥ 5,0

Ghi chú:

- QCVN 07:2025/BNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định;

510.01.10 Lần ban hành:01 Trang 1/2

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 087

- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087;
- Chỉ tiêu số 11, 12 do Công ty cổ phần đào tạo và tư vấn môi trường HTC - Vimcerts 343 thực hiện.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Trinh Thị Huế

CÁN BỘ QA/QC

Ngô Thị Tuyền Yên

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2026

TUQ. VIỆN TRƯỞNG
PGĐ. TRUNG TÂM



Th.S Nguyễn Thanh Bình



Số: 02077/2026/PKQ (NĐĐ/2605.155-157)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới

Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	NĐĐ/2605.155 - Mẫu nước ngầm - GK1 (X: 2371015, Y: 428333) NĐĐ/2605.156 - Mẫu nước ngầm - GK2 (X: 2370959, Y: 428297) NĐĐ/2605.157 - Mẫu nước ngầm - GK3 (X: 2371054, Y: 428416)
Loại mẫu	Nước dưới đất
Tình trạng mẫu	Bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	27/05/2026
Người bàn giao mẫu	Bùi Văn Hoàng
Thời gian thử nghiệm	28/05/2026 – 25/06/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm			QCVN 09:2023/ BTNMT Giá trị giới hạn
				NĐĐ/2605.155	NĐĐ/2605.156	NĐĐ/2605.157	
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7 (LOQ=12)	6,9 (LOQ=12)	7,1 (LOQ=12)	5,8 ÷ 8,5
2	Tổng Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	<1,8	<1,8	<1,8	3
3	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,13 (LOQ=0,15)	0,071 (LOQ=0,15)	0,053 (LOQ=0,15)	15
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,03	<0,03	<0,03	1
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) ^(b)	mg/L	SMEWW 2340C: 2023	168	181	185	500
6	Arsenic (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,002	<0,002	<0,002	0,05
7	Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6178:1996	<0,01	<0,01	<0,01	1
8	Cadmi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,005
9	Cyanide ^(b)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,001	<0,001	<0,001	0,01
10	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(b)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,001
11	Chì (Plumbum) (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,002	<0,002	<0,002	0,01
12	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,02	0,081	0,024 (LOQ=0,06)	0,5
13	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(b)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,044 (LOQ=0,09)	0,082 (LOQ=0,09)	0,042 (LOQ=0,09)	5
14	Phenol	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	<0,000004	<0,000004	<0,000004	0,001
15	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625: 2000	<2	<2	<2	-

510.01.10 Lần ban hành: 01 Trang 1/2

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 087

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm			QCVN 09:2023/ BTNMT
				NĐĐ/2605. 155	NĐĐ/2605. 156	NĐĐ/2605. 157	Giá trị giới hạn
16	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	<2	<2	<2	-

Ghi chú:

- QCVN 09:2023/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất;
- Giá trị giới hạn: Giá trị giới hạn tối đa của các thông số chất lượng nước dưới đất;
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087;
- Chỉ tiêu số 14 do Công ty cổ phần đào tạo và tư vấn môi trường HTC - Vimcerts 343 thực hiện.
- Quy chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Trinh Thị Hué

CÁN BỘ QA/QC

Ngô Thị Tuyền Yến

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2026

TUO. VIỆN TRƯỞNG
PGD. TRUNG TÂM



Th.S Nguyễn Thanh Bình

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 02079/2026/PKQ (NT/2605.581-582)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới

Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	NT/2605.581 - Mẫu nước thải đầu vào HTXL công suất 100 m3/ngày đêm (X: 2371174, Y: 428515) NT/2605.582 - Mẫu nước thải đầu vào HTXL công suất 500 m3/ngày đêm (X: 2371170, Y: 428510)
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	27/05/2026
Người bàn giao mẫu	Bùi Văn Hoàng
Thời gian thử nghiệm	28/05/2026 – 25/06/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B- Cmax (Kq=0,9, Kf=1,0)
				NT/2605.581	NT/2605.582	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	31,2	31,3	40
2	Màu ^(b)	Pt-Co	TCVN 6185:2015	21.395	29.060	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	8,1	8,2	5,5 - 9
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	3.741	3.071	45
5	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	9.894	8.730	135
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	257	200	-
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,002	<0,002	0,09
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	TCVN 7877:2008	0,0017	0,0013	0,009
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	5,61	1,63	0,45
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	1,25	0,29	0,09
11	Crom (VI) ^(b)	mg/L	TCVN 6658:2000	<0,01	<0,01	0,09
12	Crom (III) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + TCVN 6658:2000	0,70	0,12	0,9
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	2,36	3,88	1,8
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	72,8	37,2	2,7
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,75	0,53	0,45
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	8,28	5,06	0,9
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	TCVN 6177:1996	1,01	1,76	4,5
18	Tổng xianua (CN) ^(b)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,001	<0,001	0,09
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	47,3	31,5	0,45
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	8.591	8.434	9
21	Sunfua ^(b)	mg/L	TCVN 6637: 2000	0,013	0,015	0,45

510.01.10 Lần ban hành: 01 Trang 1/2

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 087

TT	Chi tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm		QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT/2605.581	NT/2605.582	Cột B- Cmax (Kq=0,9, Kf=1,0)
22	Florua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500F-.B&D:2023	43,5	37,5	9
23	Amoni (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 5988:1995	372	342	9
24	Tổng nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	465	432	36
25	Tổng photpho (tính theo P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,74	0,89	5,4
26	Clorua ^(b)	mg/L	TCVN 6194:1996	56,7	37,8	900
27	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,2	<0,2	1,8
28	Tổng coliform ^(b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B: 2023	230.000	330.000	5.000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp;
- Cột B- Cmax (Kq=0,9, Kf=1,0): Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- Cmax là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải;
- C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp;
- Kq = 0,9 ứng với lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải có $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$.
- Kf = 1,0 ứng với lưu lượng nguồn thải $50 < F \leq 5000 \text{ m}^3/24\text{h}$;
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087.
- Quy chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Trịnh Thị Huệ

CÁN BỘ QA/QC

Ngô Thị Tuyền Yến

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2026

TUO. VIỆN TRƯỞNG
PGD. TRUNG TÂM



Th.S Nguyễn Thanh Bình

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 02080/2026/PKQ (NT/2605.583)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới

Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	Nước thải đầu ra 600m3/ngày (X: 2371070, Y: 428881)
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	27/05/2026
Người bàn giao mẫu	Bùi Văn Hoàng
Thời gian thử nghiệm	28/05/2026 – 25/06/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B-Cmax (Kq=0,9, Kf=1,0)
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	30,9	40
2	Màu ^(b)	Pt-Co	TCVN 6185:2015	9 (LOQ=15)	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,1	5,5 - 9
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	2,46 (LOQ=3)	45
5	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	5,38 (LOQ=9)	135
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	2 (LOQ=6)	-
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,002	0,09
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0002	0,009
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0041	0,45
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0002	0,09
11	Crom (VI) ^(b)	mg/L	TCVN 6658:2000	<0,01	0,09
12	Crom (III) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + TCVN 6658:2000	<0,01	0,9
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,05	1,8
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,02	2,7
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,06	0,45
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,02	0,9
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,051 (LOQ=0,09)	4,5
18	Tổng xianua (CN) ^(b)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,001	0,09
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,014	0,45
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	1,1	9
21	Sunfua ^(b)	mg/L	TCVN 6637: 2000	<0,01	0,45
22	Florua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500F-B&D:2023	0,15	9
23	Amoni (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 5988:1995	0,84 (LOQ=0,9)	9
24	Tổng nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	12,9	36

510.01.10 Lần ban hành: 01 Trang 1/2

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 087

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B- Cmax (Kq=0,9, Kf=1,0)
25	Tổng phốt pho (tính theo P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,19	5,4
26	Clorua ^(b)	mg/L	TCVN 6194:1996	98	900
27	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,2	1,8
28	Tổng coliform ^(b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B: 2023	280	5.000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp;
- Cột B- Cmax (Kq=0,9, Kf=1,0): Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Cmax là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.
- C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp;
- $Kq = 0,9$ ứng với lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải có $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$.
- $Kf = 1,0$ ứng với lưu lượng nguồn thải $50 < F \leq 5000 \text{ m}^3/24\text{h}$.
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087.
- Quy chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Trịnh Thị Hué

CÁN BỘ QA/QC

Ngô Thị Tuyền Yên

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2026



Th.S Nguyễn Thanh Bình

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm